



tǔ rén

土人

noun · native; local person (sometimes derogatory)

Example Sentences

Zhè ge dǎo shàng de tǔ rén rè qíng hào kè
这个岛上的土人热情好客。

The natives on this island are warm and hospitable.

tàn xiǎn duì xiàng tǔ rén xué xí rú hé xún zhǎo shuǐ yuán
探险队向土人学习如何寻找水源。

The expedition team learned from the natives how to find water sources.

Trace each character, then write the word on your own.